



CÔNG TY CỔ PHẦN GOODGROUP

VPGD : 1760 Tỉnh lộ 10, P Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Tell : 02862733168

DD : 0986 933 511

Mail: sale@thonghung.vn

web : goodgroup.vn

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE 2 VÁCH (DÙNG CHO THOÁT NƯỚC)

TT	Qui Cách (mm)	Loại	ĐVT	Đk trong (mm)	Đk ngoài (mm)	Dày thành ống (mm)	ĐCV (kg/cm ²)	Đ.giá chưa vat (VNĐ)	Đơn giá có vat (VNĐ)
1	150	B	M	150	180	15,0 ± 1,0	9,5	225.000	247.500
2	150	C	M	150	178	14,0 ± 1,0	6,0	173.000	190.300
3	200	A	M	200	236	18,0 ± 1,0	7,5	367.000	403.700
4	200	B	M	200	230	15,0 ± 1,0	6,5	321.000	353.100
5	200	C	M	200	222	11,0 ± 1,0	3,0	194.000	213.400
6	250	A	M	250	290	20,0 ± 1,0	6,5	472.000	519.200
7	250	B	M	250	282	16,0 ± 1,0	4,5	423.000	465.300
8	250	C	M	250	280	15,0 ± 1,0	1,2	287.000	315.700
9	300	A	M	300	340	20,0 ± 1,3	4,5	555.000	610.500
10	300	B	M	300	336	18,0 ± 1,3	2,2	455.000	500.500
11	300	C	M	300	332	16,0 ± 1,3	1,0	322.000	354.200
12	350	A	M	350	394	22,0 ± 1,3	4,5	846.000	930.600
13	350	B	M	350	386	18,0 ± 1,3	2,2	573.000	630.300
14	350	C	M	350	380	15,0 ± 1,0	0,9	379.000	416.900
15	400	A	M	400	450	25,0 ± 1,5	3,5	1.020.000	1.122.000
16	400	B	M	400	444	22,0 ± 1,5	2,2	780.000	858.000
17	400	C	M	400	440	20,0 ± 1,5	1,0	552.000	607.200
18	450	A	M	450	500	25,0 ± 1,5	3,1	1.267.000	1.393.700
19	450	B	M	450	494	22,0 ± 1,5	2,2	1.012.000	1.113.200
20	450	C	M	450	488	19,0 ± 1,0	0,9	673.000	740.300
21	500	A	M	500	562	31,0 ± 2,0	3,0	1.680.000	1.848.000
22	500	B	M	500	556	28,0 ± 2,0	2,2	1.162.000	1.278.200
23	500	C	M	500	550	25,0 ± 2,0	0,8	808.000	888.800
24	600	A	M	600	664	32,0 ± 2,0	2,6	2.105.000	2.315.500
25	600	B	M	600	660	30,0 ± 2,0	1,8	1.744.000	1.918.400
26	600	C	M	600	650	25,0 ± 2,0	1,0	1.118.000	1.229.800
27	700	A	M	700	778	39,0 ± 2,5	2,6	3.013.000	3.314.300
28	700	B	M	700	768	34,0 ± 2,5	1,7	2.268.000	2.494.800
29	700	C	M	700	762	31,0 ± 2,0	0,8	1.469.000	1.615.900

TT	Qui Cách (mm)	Loại	ĐVT	Đk trong (mm)	Đk ngoài (mm)	Dày thành ống (mm)	ĐCV (kg/cm ²)	Đ.giá chưa vat (VNĐ)	Đơn giá có vat (VNĐ)
30	800	A	M	800	900	50,0 ± 2,5	2,6	4.481.000	4.929.100
31	800	B	M	800	880	40,0 ± 2,5	1,5	2.962.727	3.259.000
32	800	C	M	800	870	35,0 ± 2,5	1,0	1.900.000	2.090.000
33	900	A	M	900	1000	50,0 ± 4,0	2,4	4.491.818	4.941.000
34	900	B	M	900	988	44,0 ± 4,0	1,5	3.720.000	4.092.000
35	900	C	M	900	978	39,0 ± 2,5	0,8	2.390.000	2.629.000
36	1000	A	M	1000	1120	60,0 ± 4,5	2,4	6.245.000	6.869.500
37	1000	B	M	1000	1100	50,0 ± 4,0	1,4	4.590.000	5.049.000
38	1000	C	M	1000	1092	46,0 ± 4,0	0,8	2.875.000	3.162.500
39	1200	A	M	1200	1340	70,0 ± 4,5	2,2	8.435.000	9.278.500
40	1200	B	M	1200	1320	60,0 ± 4,0	1,4	6.624.000	7.286.400
41	1200	C	M	1200	1300	50,0 ± 4,0	0,8	4.416.000	4.857.600
42	1500	A	M	1500	1640	70,0 ± 4,0	1,4	12.341.000	13.575.100
43	1500	B	M	1500	1620	60,0 ± 4,0	0,8	10.027.000	11.029.700
44	1800	A	M	1800	1960	80,0 ± 4,0	1,4	18.448.000	20.292.800
45	1800	B	M	1800	1940	70,0 ± 4,0	1,2	15.888.000	17.476.800
46	2000	B	M	2000	2160	80,0 ± 4,0	1,0	20.739.000	22.812.900

- **LOẠI A : TIÊU CHUẨN HÀN QUỐC KPS M2009**
- **LOẠI B : TIÊU CHUẨN XDVN 11821-2017**
- **LOẠI C : TIÊU CHUẨN CƠ SỞ GOODGROUP**
- Chiều dài tiêu chuẩn: 6 mét/ống.
- Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **02/01/2021** đến khi ban hành bảng giá mới.

